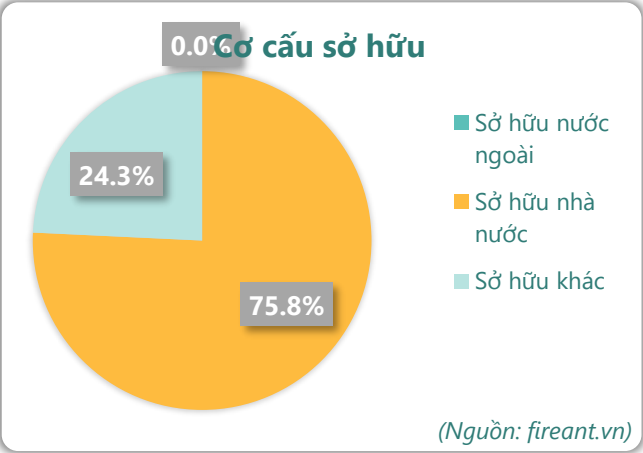
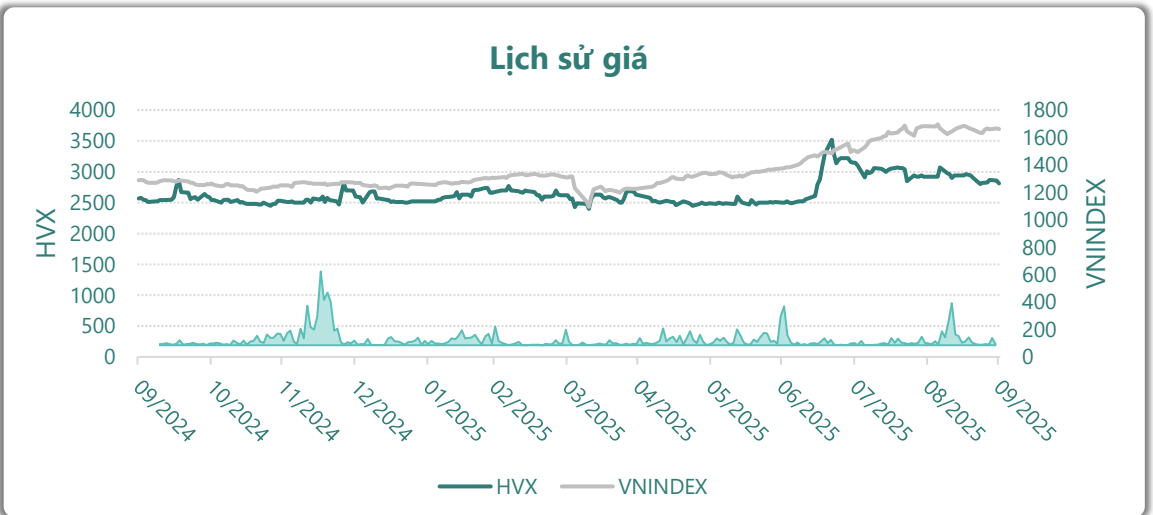
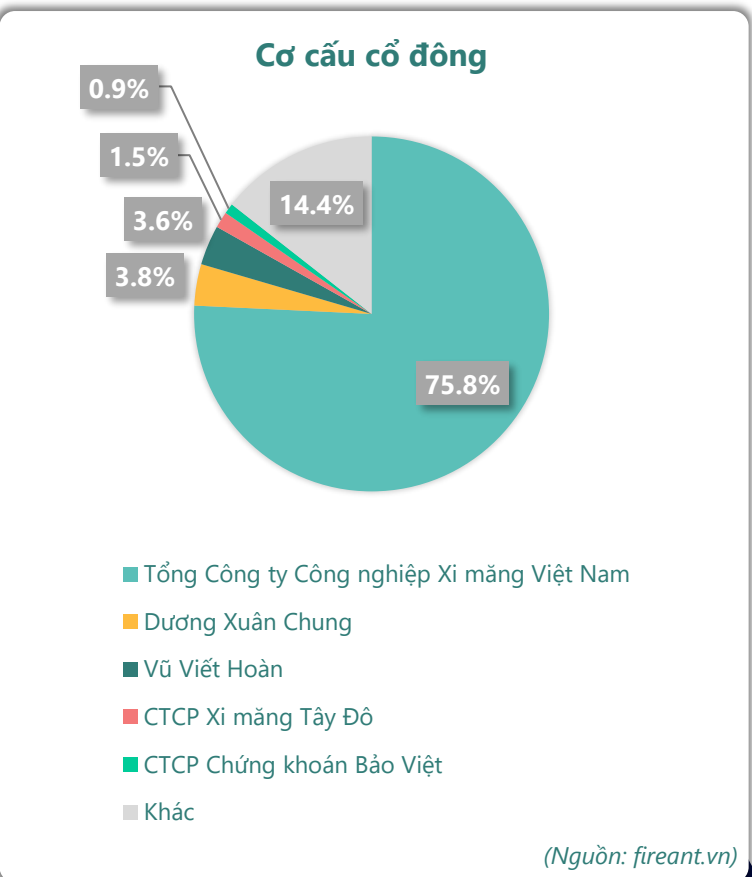


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

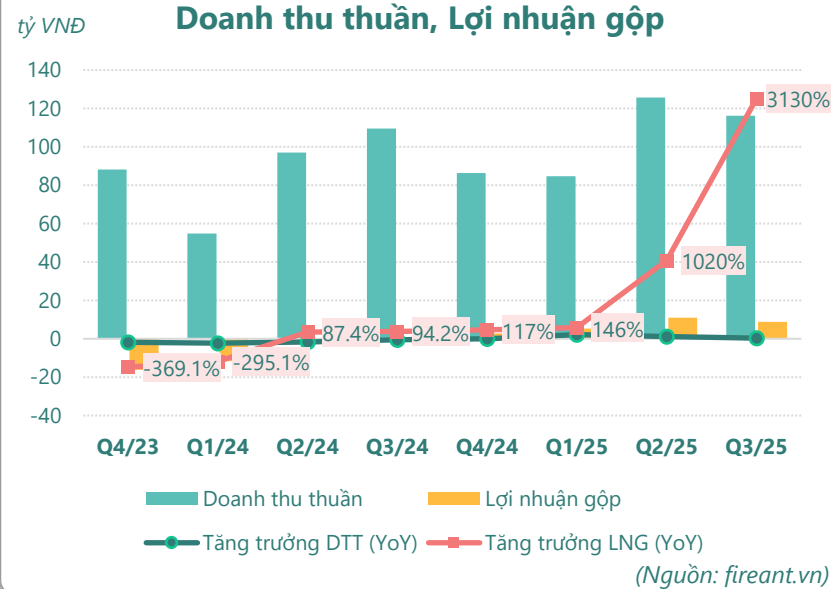
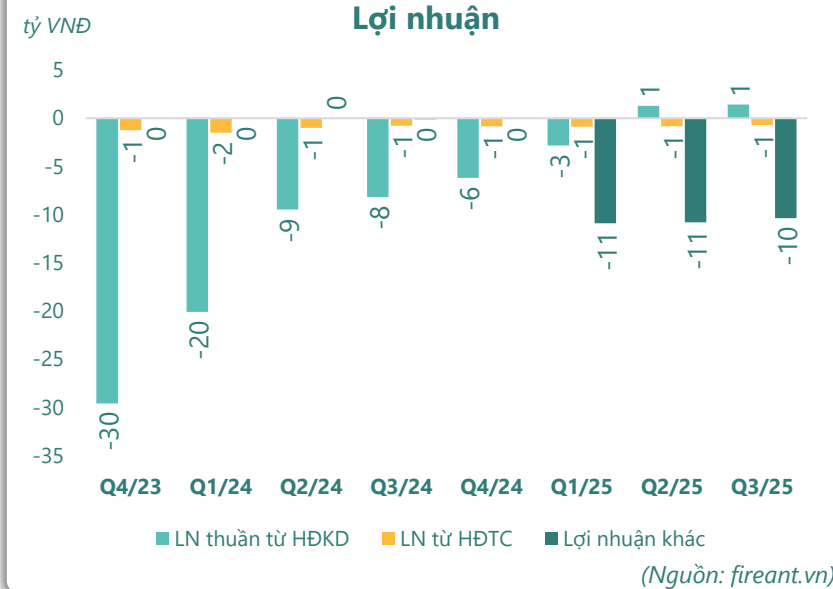
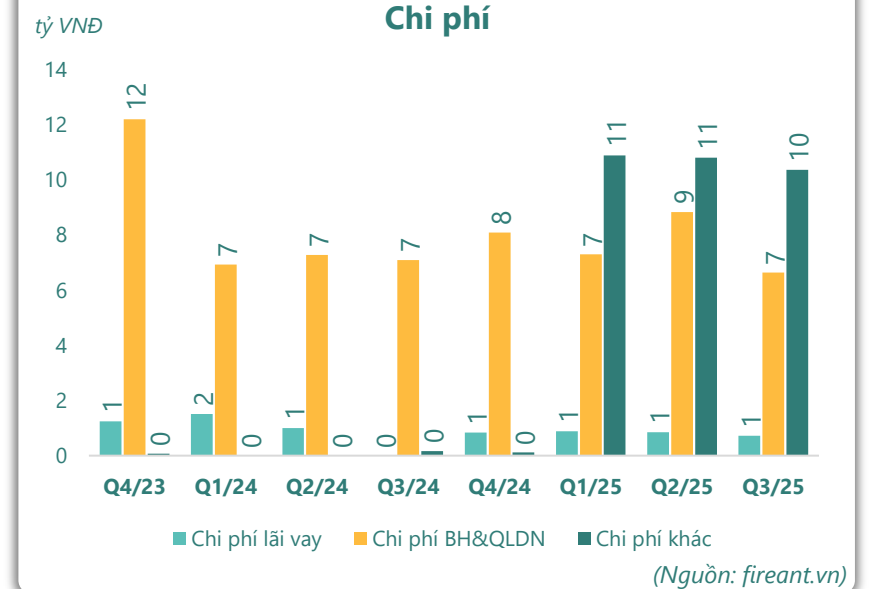
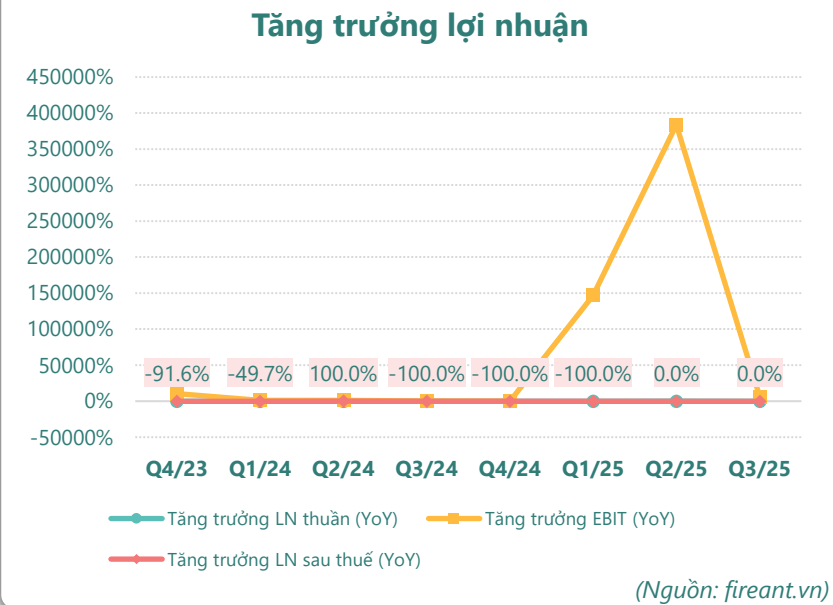
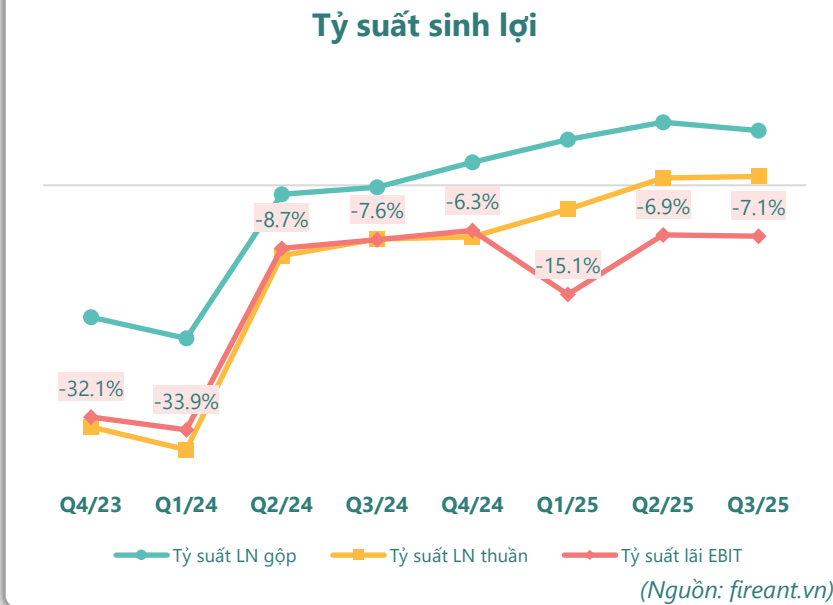
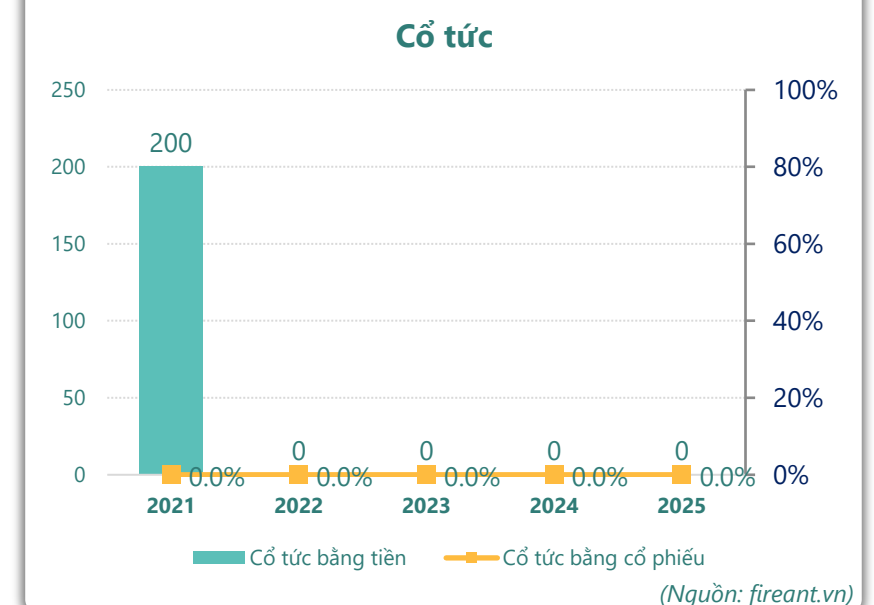
CTCP Xi măng VICEM Hải Vân

Ngày 30/09/2025	2,810 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	12.4%	9.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 3,520
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117
Số lượng CPLH (CP)	41,525,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.41
EPS	-925
P/E	-3.0



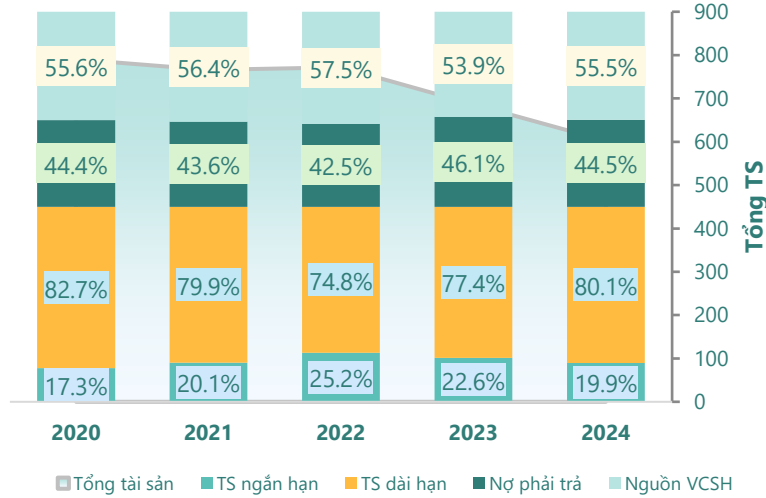
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

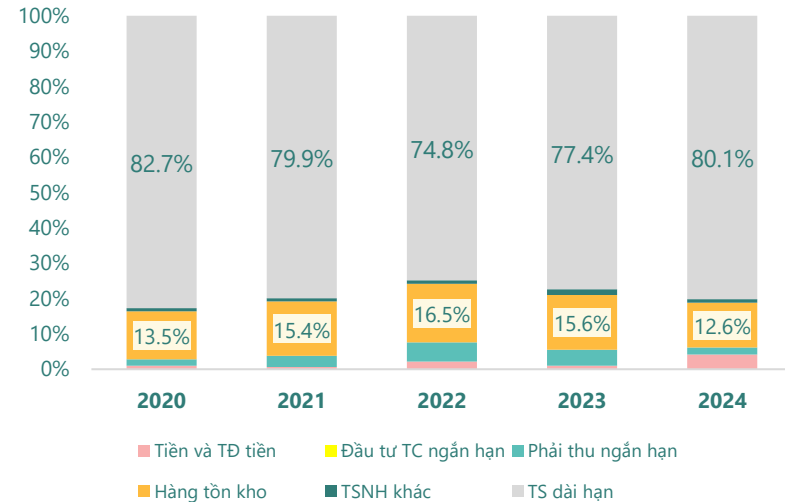
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

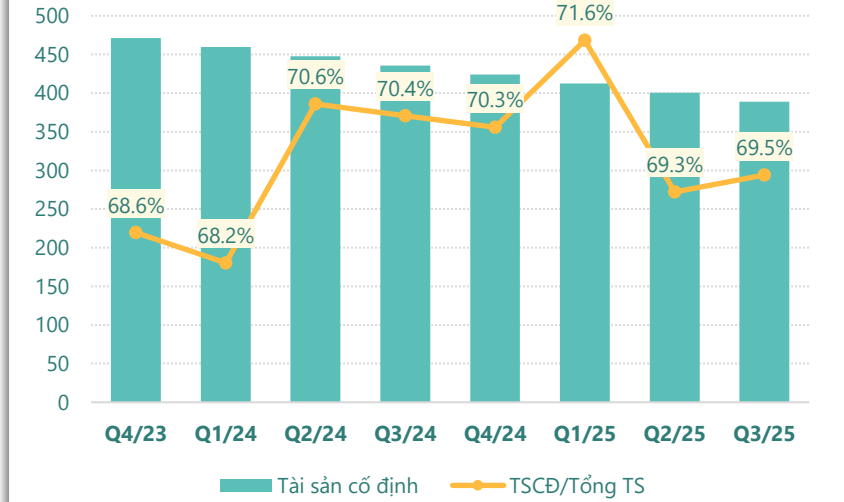
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

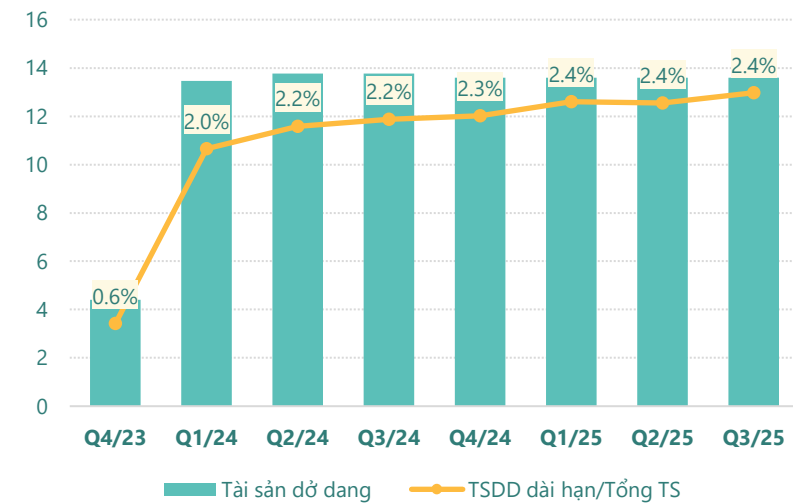
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

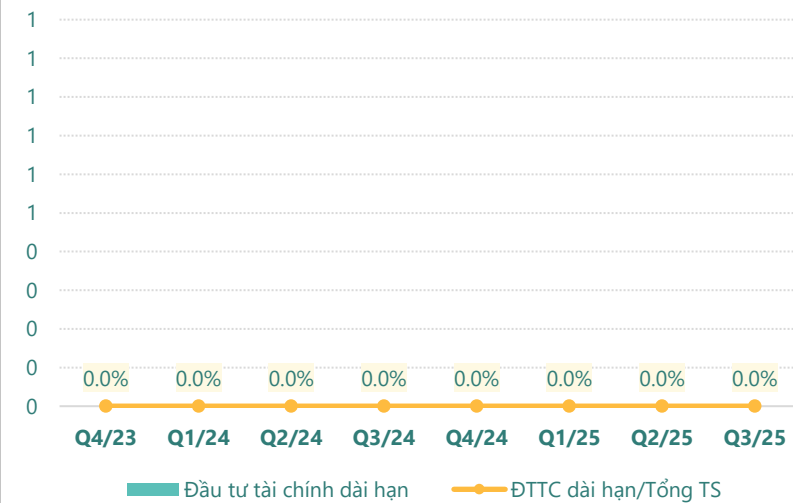
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

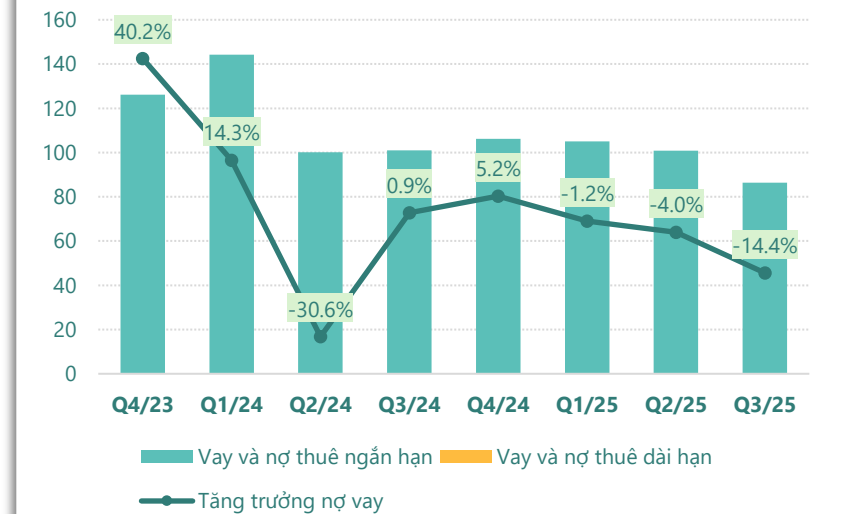
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

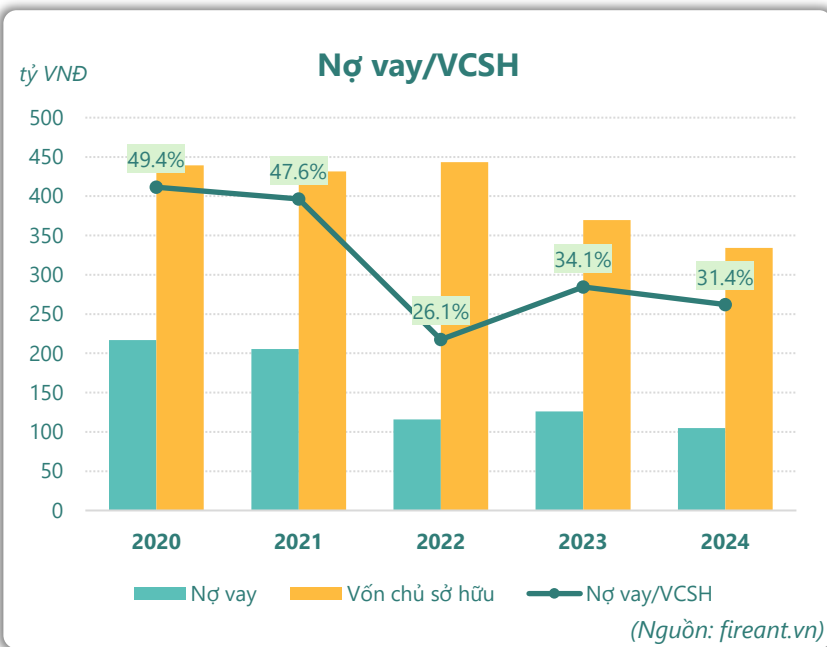
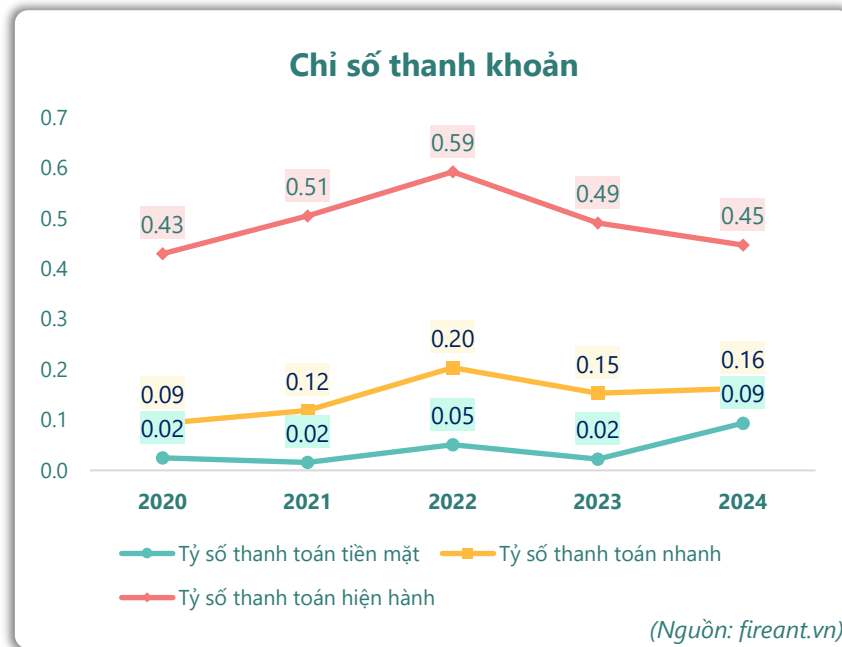
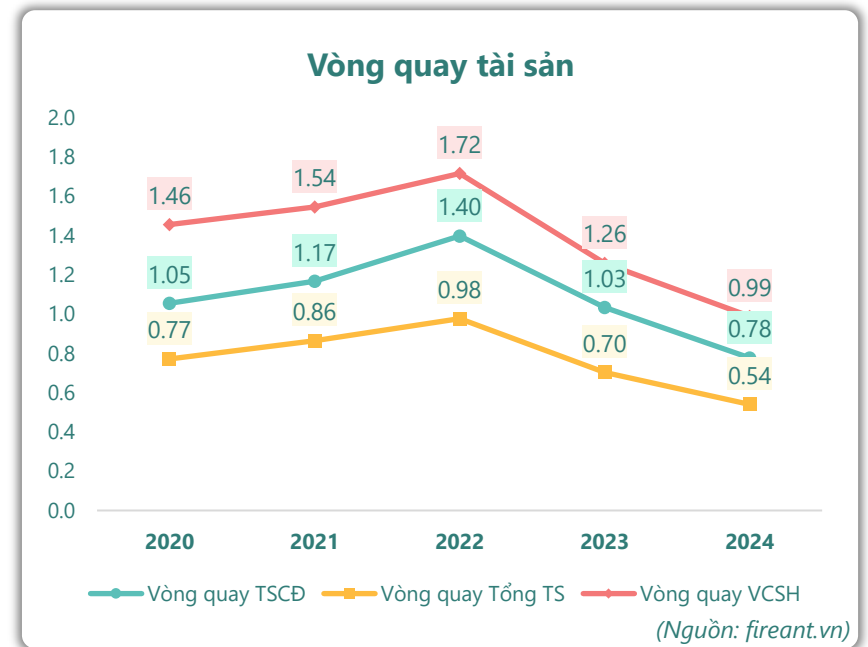
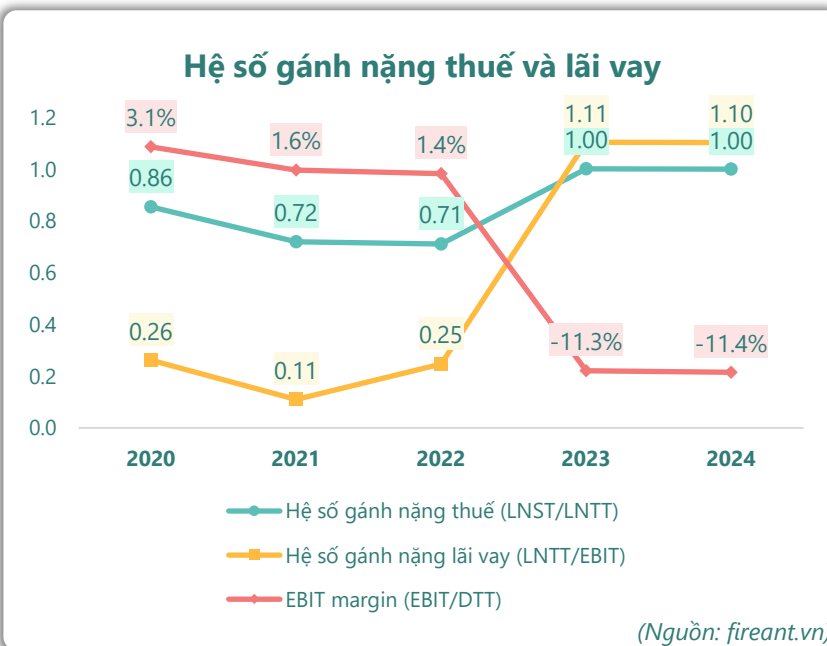
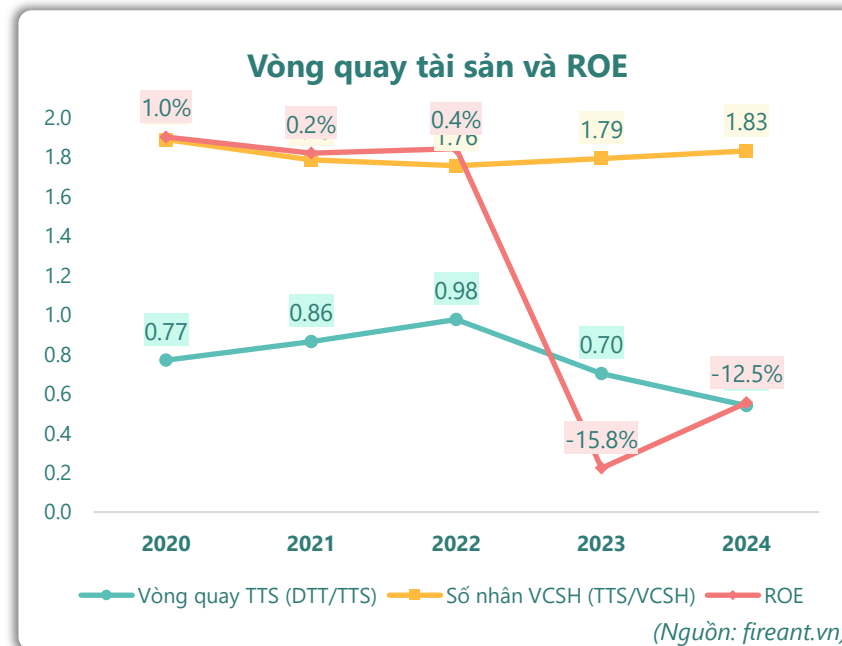
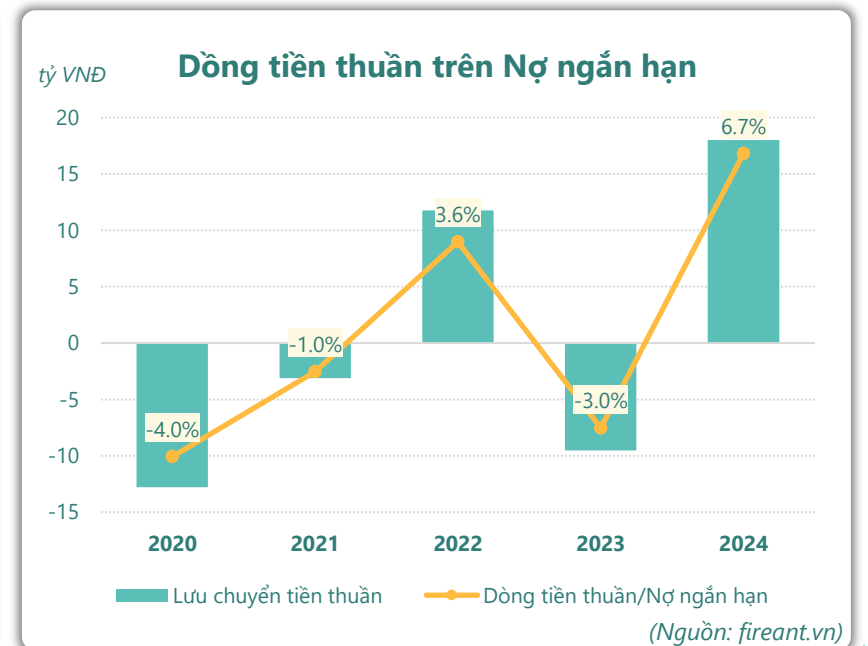
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	116	110	5.6%	327	261	24.9%
Giá vốn hàng bán	107	110	-2.4%	301	275	9.8%
Lợi nhuận gộp	8.79	-0.29	3131%	25.1	-13.1	292%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	0.01	123%
Chi phí TC	0.73	0.78	-6.7%	2.47	3.30	-25.3%
Chi phí lãi vay	0.73	0.00		2.47	2.52	-2.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.79	0.83	-5.0%	2.65	2.08	27.1%
Chi phí QLDN	5.86	6.27	-6.6%	20.2	19.2	4.7%
LN thuần từ HĐKD	1.42	-8.16	117%	-0.10	-37.7	99.7%
Lợi nhuận khác	-10.4	-0.11	-9322%	-32.1	-0.11	-28567%
LN trước thuế	-8.94	-8.28	-8.0%	-32.2	-37.8	15.0%
Lợi nhuận sau thuế	-8.94	-8.28	-8.0%	-32.2	-37.9	15.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-8.94	-8.28	-8.0%	-32.2	-37.9	15.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.7	7.71	3.36	-4.87	7.52	-3.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	0.26	-0.24	0.01	-0.03	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.1	0.93	5.22	0	-4.22	-14.5
Tiền đầu kỳ	16.5	7.82	16.7	25.1	20.2	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	-8.64	8.90	8.34	-4.86	3.27	-17.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.82	16.7	25.1	20.2	23.5	5.88

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	559	602	-7.2%
Tài sản ngắn hạn	116	120	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	5.88	25.1	-76.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.5	11.9	37.8%
Hàng tồn kho	90.3	76.2	18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.64	6.46	-43.7%
Tài sản dài hạn	443	483	-8.3%
Phải thu dài hạn	0.83	0.78	7.1%
Tài sản cố định	389	424	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	13.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.6	44.3	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	268	-4.1%
Nợ ngắn hạn	257	268	-4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.3	105	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	125	-0.1%
Nợ dài hạn	0.68	0.62	8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	302	334	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	302	334	-9.6%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

